



CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

MCK: VNL

226/2 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, TP.HCM

Website: www.vinalinklogistics.com – E-mail: headoffice@vinalinklogistics.com

Tel: (028) 3991 9259 Fax: (028) 3991 9459

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4/2025

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
LOGISTICS
VINALINK**

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK
DN: c=VN, st=TP Hồ Chí Minh,
l=226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1,
Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ
Chí Minh, cn=CÔNG TY CỔ
PHẦN LOGISTICS VINALINK,
o.9.2342.19200300.100.1.1=MS
T:0301776205,
email=thanhht@vinalinklogistic
s.com
Date: 2026.01.30 10:24:24
+0700'

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		420,359,708,473	359,500,564,189
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		83,267,517,510	85,191,102,924
1. Tiền	111	IV.1.1	44,267,517,510	55,191,102,924
2. Các khoản tương đương tiền	112	IV.1.2	39,000,000,000	30,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20,000,000,000	10,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	IV.1.3	20,000,000,000	10,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		310,976,975,049	259,548,764,000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV.2.1	296,263,542,140	267,566,341,972
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV.2.2	12,926,499,230	853,273,822
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.2.3	3,093,276,910	2,238,916,006
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,306,343,231)	(11,109,767,800)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,115,215,914	4,760,697,265
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		487,992,745	522,250,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,102,990,977	3,714,215,073
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		524,232,192	524,232,192
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		101,694,329,858	96,873,845,402
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,368,120,696	2,428,740,880
1. Phải thu dài hạn khác	216	IV.3.1	2,368,120,696	2,428,740,880
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		46,772,248,288	43,593,419,022
1. TSCĐ hữu hình	221	IV.4.1	20,233,359,392	17,207,169,022
- Nguyên giá	222		55,118,627,607	51,916,314,584
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34,885,268,215)	(34,709,145,562)
2. TSCĐ vô hình	227	IV.4.2	26,538,888,896	26,386,250,000
- Nguyên giá	228		27,155,000,000	26,670,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(616,111,104)	(283,750,000)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		52,180,106,184	50,020,971,705
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	IV.5.1	42,902,493,302	50,686,493,302
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	IV.5.2	9,510,150,000	726,150,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(232,537,118)	(1,391,671,597)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		373,854,690	830,713,795
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		373,854,690	830,713,795
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		522,054,038,331	456,374,409,591



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		192,543,002,949	158,961,601,435
I. Nợ ngắn hạn	310		152,177,060,449	117,509,202,975
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.6.1	85,076,205,446	68,777,793,699
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,491,076,522	518,973,987
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		8,019,588,136	7,385,669,130
4. Phải trả người lao động	314		39,099,550,892	24,639,675,438
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV.6.2	8,032,232,412	9,843,483,861
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.6.3	8,482,389,622	5,546,589,441
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		976,017,419	797,017,419
II. Nợ dài hạn	330		40,365,942,500	41,452,398,460
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	IV.7.1	7,500,000,000	9,500,000,000
2. Phải trả dài hạn khác	337	IV.7.2	32,865,942,500	31,952,398,460
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		329,511,035,382	297,412,808,156
Vốn Chủ Sở Hữu	410		329,511,035,382	297,412,808,156
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		141,404,870,000	141,404,870,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		141,404,870,000	141,404,870,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,950,000,000	4,950,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10,000,000,000	10,000,000,000
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		173,156,165,382	141,057,938,156
- LNSTCPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		125,554,451,156	102,694,318,053
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47,601,714,226	38,363,620,103
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		522,054,038,331	456,374,409,591

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ THANH THANH

NGUYỄN ANH NAM

VŨ QUỐC BẢO



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.1	395,724,761,319	318,210,741,675	1,398,038,932,181	1,152,738,721,057
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		395,724,761,319	318,210,741,675	1,398,038,932,181	1,152,738,721,057
4. Giá vốn hàng bán	11	V.2	355,969,959,556	292,631,756,148	1,301,774,816,786	1,072,332,608,532
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		29,754,801,763	25,578,985,527	96,264,115,395	80,406,112,525
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.3	2,658,288,843	4,571,986,613	19,236,742,519	15,242,999,635
7. Chi phí tài chính	22		507,232,499	63,984,011	7,504,728,323	5,587,169,444
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15,168,599,463	14,009,282,079	33,986,899,719	30,834,449,058
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16,737,258,644	16,077,726,050	74,009,229,872	59,227,493,648
11. Thu nhập khác	31		32,407,407	127,777,778	420,517,352	226,574,075
12. Chi phí khác	32		204,288,610	-	204,302,605	130,000,000
13. Lợi nhuận khác	40		(171,881,203)	127,777,778	216,214,747	96,574,075
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16,565,377,441	16,205,503,828	74,225,444,619	59,324,067,723
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6,525,389,493	5,790,204,120	16,725,389,493	13,890,204,120
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10,039,987,948	10,415,299,708	57,500,055,126	45,433,863,603
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		696	722	3,985	3,149
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		696	722	3,985	3,149

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN ANH NAM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ QUỐC BẢO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		74,225,444,619	59,324,067,723
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		2,748,798,188	2,326,884,093
- Các khoản dự phòng	03		(10,962,559,048)	(684,166,856)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		479,374,070	588,024,584
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,501,477,222)	(5,886,404,420)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		57,989,580,607	55,668,405,124
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(42,698,860,805)	(66,970,223,363)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		32,274,799,087	34,881,073,492
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		491,116,360	613,439,245
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16,136,647,425)	(10,831,684,631)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,235,500,000)	(1,354,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30,684,487,824	12,006,509,867
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & TS dài hạn khác	21		(5,927,627,454)	(2,932,131,000)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		420,370,364	226,574,075
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(10,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		-	20,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,000,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,905,331,515	5,556,444,045
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8,601,925,575)	22,850,887,120
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31			
2. Tiền trả lại vốn góp, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24,038,827,900)	(16,968,584,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24,038,827,900)	(16,968,584,400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1,956,265,651)	17,888,812,587
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		85,191,102,924	67,187,750,644
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		32,680,237	114,539,693
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		83,267,517,510	85,191,102,924

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ANH NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ QUỐC BẢO

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu kỳ trước	141,404,870,000	4,950,000,000	10,000,000,000	-	-	113,338,658,953	269,693,528,953
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	45,433,863,603	45,433,863,603
- Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	-	-	(9,898,340,900)	(9,898,340,900)
- Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	-	-	(7,070,243,500)	(7,070,243,500)
- Trích các quỹ	-	-	-	-	-	(746,000,000)	(746,000,000)
- Số dư đầu kỳ này	141,404,870,000	4,950,000,000	10,000,000,000	-	-	141,057,938,156	297,412,808,156
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	57,500,055,126	57,500,055,126
- Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	-	-	(14,140,487,000)	(14,140,487,000)
- Chia cổ tức năm 2025	-	-	-	-	-	(9,898,340,900)	(9,898,340,900)
- Trích các quỹ	-	-	-	-	-	(1,363,000,000)	(1,363,000,000)
- Số dư cuối kỳ này	141,404,870,000	4,950,000,000	10,000,000,000	-	-	173,156,165,382	329,511,035,382

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ANH NAM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ QUỐC BẢO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 4 năm 2025****Đơn vị tính : Đồng Việt Nam****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Logistics Vinalink trước đây là Xi Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng, được thành lập theo:

- Quyết định số 0776/1999/QĐ/BTM ngày 24 tháng 06 năm 1999 về chuyển đổi Xi Nghiệp Đại Lý Vận Tải Và Gom Hàng thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Ngày 22 tháng 05 năm 2014, Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Logistics Vinalink theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301776205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 07 tháng 10 năm 2025.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 90/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 08 năm 2009 do Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 141.404.870.000 VND

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các đơn vị trực thuộc gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113000049 ngày 29 tháng 12 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 29 tháng 07 năm 2021 theo mã số chi nhánh 0301776205-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0213005696 ngày 22 tháng 09 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 26 tháng 03 năm 2025 theo mã số chi nhánh 0301776205-002 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp.

- Chi nhánh tại Đà Nẵng được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-003 ngày 17 tháng 05 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ vận tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động logistics;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải nội địa và quá cảnh (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);

- Chuyển phát;

- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);

- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu. Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý container cho các hãng tàu; cung ứng tàu biển. Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài. Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng. Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu. Dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện. Kinh doanh vận tải đa phương thức;

- Kinh doanh các dịch vụ về kho gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS). Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu. Kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

4. Tổng số Công nhân viên Công ty: 371 người

5. Thành viên Hội Đồng Quản trị

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nam Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Thế Đức	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Phú Kim	Thành viên HĐQT

6. Thành viên Ban Giám Đốc

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Quốc Bảo	Tổng Giám Đốc

7. Danh sách Công ty liên doanh, liên kết

<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
- Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	18A, Đường Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận, TP Hồ Chí Minh	25%	9.15%
- Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển	46-48 Hậu Giang, Phường Tân Sơn Nhất, TP Hồ Chí Minh	50%	30%
- Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết	Số 30, Đường Phan Thúc Duyện, Phường Tân Sơn Nhất, TP Hồ Chí Minh	30%	30%
- Công ty TNHH RCL (Việt Nam)	436-438 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, TP Hồ Chí Minh	33.33%	20%
- Công ty Cổ Phần Logistics Kim Thành	Lô KB4 Đường Khúc Thừa Dụ, Khu cửa khẩu Kim Thành, Phường Lào Cai, Lào Cai	30%	56.52%
- Công ty Cổ Phần Vận Chuyển Vinalink	Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Tân Định, TP Hồ Chí Minh	40%	40%
- Công ty TNHH Hệ Thống Phần Mềm Quản Lý Logistics	Số 10 Nguyễn Văn Tráng, Phường Bến Thành, TP Hồ Chí Minh	40%	40%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng đối với việc ghi nhận doanh thu và chi phí trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank);
- Tỷ giá áp dụng đối với việc ghi nhận các khoản tài sản và công nợ là tỷ giá hạch toán.
- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá hạch toán;

3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận:

- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi:

- Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
- Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 11	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Số 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích là từ 03 – 06 năm.

6. Đầu tư tài chính

Tất cả các khoản đầu tư tài chính đều được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính:

- Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng tổn thất được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp.
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.
- Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư khác được tính dựa trên giá trị hợp lý nếu giá trị hợp lý được xác định một cách đáng tin cậy. Nếu không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

7. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

8. Lương

Căn cứ quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị.

9. Doanh thu

Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành và nghiệp vụ kinh doanh đã hoàn thành.

10. Giá vốn

Giá vốn cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

11. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; thuê văn phòng, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ: Việc trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
1.1 Tiền	<u>44,267,517,510</u>	<u>55,191,102,924</u>
Tiền mặt	1,106,844,553	837,044,737
Tiền gửi ngân hàng	43,160,672,957	54,354,058,187
1.2 Các khoản tương đương tiền	<u>39,000,000,000</u>	<u>30,000,000,000</u>
- Tiền gửi kỳ hạn	39,000,000,000	30,000,000,000
1.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<u>20,000,000,000</u>	<u>10,000,000,000</u>

- Tiền gửi kỳ hạn						20,000,000,000	10,000,000,000
2. Các khoản phải thu ngắn hạn						Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng						296,263,542,140	267,566,341,972
- Phải thu khách hàng trong nước						243,070,151,154	248,629,784,210
<i>Cty TNHH Techtronic Industries Việt Nam Manufacturing</i>						68,018,657,880	66,767,011,751
<i>Công ty TNHH Green Planet Distribution Centre</i>						37,547,772,293	32,544,105,245
<i>Công ty Cổ Phần Hàng Không Vietjet</i>						13,320,795,234	36,882,062,573
<i>Công ty TNHH Công Nghiệp Intco Việt Nam</i>						11,261,941,445	9,386,619,948
<i>Công ty TNHH Giao Nhận Daijin Việt Nam</i>						4,769,429,825	6,612,748,305
<i>Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Gia Bảo Hưng</i>						-	9,856,800,000
<i>Khách hàng khác trong nước</i>						108,151,554,477	86,580,436,388
- Phải thu khách hàng nước ngoài						53,062,504,753	18,834,558,121
<i>Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited</i>						27,615,060,379	6,919,764,432
<i>Amazon.com Services LLC</i>						18,478,373,684	4,765,404,071
<i>APG Australia Post Global Ecommerce Solutions (Aust)</i>						3,401,385,309	2,697,106,529
<i>Khách hàng nước ngoài khác</i>						3,567,685,381	4,452,283,089
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan						130,886,233	101,999,641
<i>Công ty TNHH Vận Tài Việt Nhật</i>						122,354,233	101,999,641
<i>Công ty CP Vận Chuyển Vinalink</i>						8,532,000	-
2.2 Trả trước người bán ngắn hạn						12,926,499,230	853,273,822
<i>Phí dịch vụ trả trước</i>						12,926,499,230	853,273,822
2.3 Phải thu ngắn hạn khác						3,093,276,910	2,238,916,006
- <i>Tạm ứng</i>						965,265,584	1,190,994,244
- <i>Cược cont</i>						1,366,600,000	399,000,000
- <i>Các khoản khác</i>						761,411,326	648,921,762
3. Các khoản phải thu dài hạn						Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1 Phải thu dài hạn khác						2,368,120,696	2,428,740,880
- <i>Ký quỹ, ký cược dài hạn</i>						1,868,120,696	1,928,740,880
- <i>Các khoản khác</i>						500,000,000	500,000,000
4. Tài sản cố định							
4.1 Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng	
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	21,838,529,093	667,950,476	28,111,731,511	1,298,103,504	-		51,916,314,584
- <i>Tăng trong năm</i>	140,300,000	-	4,960,327,454	342,000,000	-		5,442,627,454
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(2,240,314,431)	-	-		(2,240,314,431)
Số dư cuối quý	21,978,829,093	667,950,476	30,831,744,534	1,640,103,504	-		55,118,627,607
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	10,782,042,480	471,045,298	22,739,989,296	716,068,488	-		34,709,145,562
- <i>Khấu hao trong năm</i>	811,183,761	73,113,516	1,356,034,817	176,104,990	-		2,416,437,084
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(2,240,314,431)	-	-		(2,240,314,431)
Số dư cuối quý	11,593,226,241	544,158,814	21,855,709,682	892,173,478	-		34,885,268,215

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	11,056,486,613	196,905,178	5,371,742,215	582,035,016	-	17,207,169,022
Tại ngày cuối năm	10,385,602,852	123,791,662	8,976,034,852	747,930,026	-	20,233,359,392

* Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21,442,756,865 VND

4.2	Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	Nguyên giá						
	Số dư đầu năm	26,130,000,000	540,000,000				26,670,000,000
	- Mua trong năm		485,000,000				485,000,000
	- Thanh lý, nhượng bán						-
	Số dư cuối quý	26,130,000,000	1,025,000,000	-	-	-	27,155,000,000
	Giá trị hao mòn lũy kế						
	Số dư đầu năm		283,750,000				283,750,000
	- Khấu hao trong năm		332,361,104				332,361,104
	- Thanh lý, nhượng bán						-
	Số dư cuối quý	-	616,111,104	-	-	-	616,111,104
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày đầu năm	26,130,000,000	256,250,000	-	-	-	26,386,250,000
	Tại ngày cuối năm	26,130,000,000	408,888,896	-	-	-	26,538,888,896

5.	Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	42,902,493,302	50,686,493,302
	<i>Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung</i>	-	8,784,000,000
	<i>Công ty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết</i>	9,007,800,000	9,007,800,000
	<i>Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển</i>	3,918,874,000	3,918,874,000
	<i>Công ty TNHH RCL (Việt Nam)</i>	946,800,000	946,800,000
	<i>Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật</i>	4,908,430,302	4,908,430,302
	<i>Công ty CP Logistics Kim Thành</i>	19,120,589,000	19,120,589,000
	<i>Công ty CP Vận Chuyển Vinalink</i>	4,000,000,000	4,000,000,000
	<i>Công ty TNHH Hệ Thống Phần Mềm Quản Lý Logistics</i>	1,000,000,000	-
5.2	Đầu tư dài hạn khác	9,510,150,000	726,150,000
	<i>Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vinatrans</i>	726,150,000	726,150,000
	<i>Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung</i>	8,784,000,000	-
6.	Nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.1	Phải trả người bán ngắn hạn	85,076,205,446	68,777,793,699
	- Phải trả người bán trong nước	43,559,619,164	30,094,045,438
	<i>Công Ty Cổ Phần Proship</i>	4,124,158,115	1,487,378,160
	<i>Công ty TNHH Vận Tải Thế Luân</i>	3,152,913,082	3,928,352,000
	<i>Công ty TNHH Vận Tải Thương Mại Tiến Dũng</i>	2,625,610,960	1,057,072,000
	<i>VPBVHKK Cathay Pacific Airways Limited Tại TP.HCM</i>	2,369,250,067	1,028,714,397
	<i>Công Ty TNHH TM SX DV Ngọc Quang</i>	1,610,391,604	599,903,928
	<i>Công ty TNHH Nguyễn Quyết</i>	1,603,888,607	1,756,031,920
	<i>Người bán khác trong nước</i>	28,073,406,729	20,236,593,033
	- Phải trả người bán nước ngoài	41,516,586,282	38,683,748,261

<i>Eagles Air & Sea (Thailand) Co., Ltd</i>	5,276,708,827	2,703,347,413
<i>Naxco Germany Gmbh</i>	3,642,640,752	1,792,746,055
<i>Unitex International Forwarding (Guangzhou) Limited</i>	2,716,335,112	997,296,923
<i>BTX Global Logistics</i>	2,595,587,273	3,048,221,780
<i>Jag Ufs (International) Ltd</i>	1,953,728,036	4,472,431,454
<i>Express Line Corporation</i>	1,683,482,747	1,800,410,078
<i>Đại lý nước ngoài khác</i>	23,648,103,535	23,869,294,558
6.2 Chi phí phải trả ngắn hạn	8,032,232,412	9,843,483,861
<i>Cước vận chuyển, phí làm hàng</i>	8,032,232,412	9,843,483,861
6.3 Phải trả ngắn hạn khác	8,482,389,622	5,546,589,441
<i>Hoa hồng phải trả</i>	6,512,964,456	4,747,288,105
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	1,969,425,166	799,301,336
7. Nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	7,500,000,000	9,500,000,000
<i>Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước theo hợp đồng số 2391/HDHT.12 ngày 14 tháng 11 năm 2014</i>	7,500,000,000	9,500,000,000
7.2 Phải trả dài hạn khác	32,865,942,500	31,952,398,460
- <i>Tiền đền bù di dời (ứng trước)*</i>	32,800,000,000	31,888,520,960
- <i>Các khoản khác</i>	65,942,500	63,877,500
<i>(*) Là khoản tiền tạm ứng 80% tổng giá trị đền bù di dời phục vụ dự án chuyển đổi công năng và khai thác kho bãi khu vực 145-147 Nguyễn Tất Thành mà Công ty Cổ Phần Đường Khánh Hội phải trả Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink theo hợp đồng nguyên tắc số 2392/HDDB.14 ngày 14 tháng 11 năm 2014.</i>		
8. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- <i>Ngoại tệ các loại</i>		
<i>USD</i>	<i>USD 504,548.74</i>	<i>USD 450,195.50</i>
V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Tổng Doanh Thu	1,398,038,932,181	1,152,738,721,057
<i>Doanh thu dịch vụ đường biển</i>	324,017,025,546	256,218,202,560
<i>Doanh thu dịch vụ hàng không</i>	433,828,548,038	338,947,421,545
<i>Doanh thu dịch vụ logistics</i>	160,804,716,162	145,938,897,658
<i>Doanh thu chi nhánh Hà Nội</i>	437,470,723,434	374,281,575,433
<i>Doanh thu chi nhánh Hải Phòng</i>	32,668,152,197	28,978,518,519
<i>Doanh thu chi nhánh Đà Nẵng</i>	9,249,766,804	8,374,105,342
2. Giá vốn hàng bán	1,301,774,816,786	1,072,332,608,532
<i>Giá vốn dịch vụ đường biển</i>	299,283,951,448	220,658,532,404
<i>Giá vốn dịch vụ hàng không</i>	343,870,503,993	305,853,915,226
<i>Giá vốn dịch vụ logistics</i>	152,540,382,991	141,532,686,210
<i>Giá vốn chi nhánh Hà Nội</i>	394,428,098,932	328,586,851,156
<i>Giá vốn chi nhánh Hải Phòng</i>	97,573,369,655	66,620,549,278
<i>Giá vốn chi nhánh Đà Nẵng</i>	14,078,509,767	9,080,074,258

3. Doanh thu hoạt động tài chính	19,236,742,519	15,242,999,635
<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	11,155,635,661	9,583,169,290
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	6,237,571,275	4,244,758,889
<i>Lãi ngân hàng, cho vay</i>	1,843,535,583	1,415,071,456

VI. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Cung cấp dịch vụ	4,484,136,245	2,365,365,559
<i>Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển</i>	853,816,806	82,860,900
<i>Công ty TNHH Vận Tài Việt Nhật</i>	3,573,069,439	1,867,723,683
<i>Công ty CP Vận Chuyển Vinalink</i>	57,250,000	414,780,976
- Sử dụng dịch vụ	3,738,775,223	3,753,209,416
<i>Công ty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển</i>	46,670,215	220,452,495
<i>Công ty TNHH RCL (Việt Nam)</i>	2,623,904,221	2,486,779,194
<i>Công ty TNHH Vận Tài Việt Nhật</i>	255,229,100	656,729,500
<i>Công ty CP Vận Chuyển Vinalink</i>	102,971,687	201,331,560
<i>Công ty TNHH Hệ Thống Phần Mềm Quản Lý Logistics</i>	710,000,000	187,916,667

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Giám đốc	6,541,605,818	4,346,049,303
Thù lao Ban kiểm soát	284,000,000	192,000,000
Tổng cộng	6,825,605,818	4,538,049,303

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ THANH THANH

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ANH NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ QUỐC BẢO



VINALINK LOGISTICS JOINT STOCK COMPANY

Stock Symbol: VNL

226/2 Le Van Sy Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City
Website: www.vinalinklogistics.com – E-mail: headoffice@vinalinklogistics.com
Tel: (028) 3991 9259 Fax: (028) 3991 9459

FINANCIAL STATEMENTS

QUARTER 4 OF 2025

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

as at 31 December 2025

Expressed in VND

ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
A. CURRENT ASSETS	100		420,359,708,473	359,500,564,189
I. Cash and cash equivalents	110		83,267,517,510	85,191,102,924
1. Cash	111	IV.1.1	44,267,517,510	55,191,102,924
2. Cash equivalents	112	IV.1.2	39,000,000,000	30,000,000,000
II. Current financial investments	120		20,000,000,000	10,000,000,000
1. Trading securities	121		-	-
2. Provision for the diminution of Trading securities	122		-	-
3. Held to maturity investments	123	IV.1.3	20,000,000,000	10,000,000,000
III. Current account receivables	130		310,976,975,049	259,548,764,000
1. Trade receivables	131	IV.2.1	296,263,542,140	267,566,341,972
2. Advances to suppliers	132	IV.2.2	12,926,499,230	853,273,822
3. Other current receivables	136	IV.2.3	3,093,276,910	2,238,916,006
4. Provision for doubtful debts	137		(1,306,343,231)	(11,109,767,800)
IV. Other current assets	150		6,115,215,914	4,760,697,265
1. Current prepayments	151		487,992,745	522,250,000
2. Value added tax deductible	152		5,102,990,977	3,714,215,073
3. Tax and other receivables from the state budget	153		524,232,192	524,232,192
B. NON-CURRENT ASSETS	200		101,694,329,858	96,873,845,402
I. Non-current account receivables	210		2,368,120,696	2,428,740,880
1. Other non-current receivables	216	IV.3.1	2,368,120,696	2,428,740,880
2. Provision for doubtful debts	219		-	-
II. Fixed assets	220		46,772,248,288	43,593,419,022
1. Tangible fixed assets	221	IV.4.1	20,233,359,392	17,207,169,022
- Cost	222		55,118,627,607	51,916,314,584
- Accumulated depreciation	223		(34,885,268,215)	(34,709,145,562)
2. Intangible fixed assets	227	IV.4.2	26,538,888,896	26,386,250,000
- Cost	228		27,155,000,000	26,670,000,000
- Accumulated amortisation	229		(616,111,104)	(283,750,000)
III. Non-current financial investments	250		52,180,106,184	50,020,971,705
1. Investment in subsidiaries	251		-	-
2. Investments in associates, joint-ventures	252	IV.5.1	42,902,493,302	50,686,493,302
3. Investment in other entities	253	IV.5.2	9,510,150,000	726,150,000
4. Provision for non-current investments	254		(232,537,118)	(1,391,671,597)
5. Investments held to maturity	255		-	-
IV. Other non-current assets	260		373,854,690	830,713,795
1. Non-current prepayments	261		373,854,690	830,713,795
2. Other long-term assets	268		-	-
TOTAL ASSETS	270		522,054,038,331	456,374,409,591



RESOURCES	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
C. LIABILITIES	300		192,543,002,949	158,961,601,435
I. Current liabilities	310		152,177,060,449	117,509,202,975
1. Trade payables	311	IV.6.1	85,076,205,446	68,777,793,699
2. Advances from customers	312		2,491,076,522	518,973,987
3. Taxes and amounts payable to the state budget	313		8,019,588,136	7,385,669,130
4. Payables to employees	314		39,099,550,892	24,639,675,438
5. Accrued expenses	315	IV.6.2	8,032,232,412	9,843,483,861
6. Other current payables	319	IV.6.3	8,482,389,622	5,546,389,441
7. Bonus and welfare fund	322		976,017,419	797,017,419
II. Non-current liabilities	330		40,365,942,500	41,452,398,460
1. Non-current unearned revenue	336	IV.7.1	7,500,000,000	9,500,000,000
2. Other non-current payables	337	IV.7.2	32,865,942,500	31,952,398,460
D. OWNER'S EQUITY	400		329,511,035,382	297,412,808,156
Equity	410		329,511,035,382	297,412,808,156
1. Owner's contributed capital	411		141,404,870,000	141,404,870,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		141,404,870,000	141,404,870,000
2. Share premiums	412		4,950,000,000	4,950,000,000
3. Other contributed capital	414		10,000,000,000	10,000,000,000
4. Treasury shares	415		-	-
5. Retained earnings	421		173,156,165,382	141,057,938,156
- Beginning accumulated retained earnings	421a		125,554,451,156	102,694,318,053
- Ending accumulated retained earnings	421b		47,601,714,226	38,363,620,103
TOTAL RESOURCES	440		522,054,038,331	456,374,409,591

LE THI THANH THANH
Preparer

NGUYEN ANH NAM
Chief Accountant



VU QUOC BAO
General Director

Ho Chi Minh City, 29 January 2026

INCOME STATEMENT
for the period ended 31 December 2025

Expressed in VND

ITEMS	Code	Notes	4th Quarter		Accumulated	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenue	01	V.1	395,724,761,319	318,210,741,675	1,398,038,932,181	1,152,738,721,057
2. Revenue deductions	02					
3. Net revenue	10		395,724,761,319	318,210,741,675	1,398,038,932,181	1,152,738,721,057
4. Cost of sales	11	V.2	365,969,969,556	292,631,756,148	1,301,774,816,786	1,072,332,608,532
5. Gross profit	20		29,754,801,763	25,578,985,527	96,264,115,395	80,406,112,525
6. Financial income	21	V.3	2,658,288,843	4,571,986,613	19,236,742,519	15,242,999,635
7. Financial expense	22		507,232,499	63,964,011	7,504,728,323	5,587,169,444
- In which: Interest expense	23					
8. Sale expenses	25					
9. General and administration expense	26		15,168,599,463	14,009,282,079	33,986,899,719	30,834,449,068
10. Operating profit /(loss)	30		16,737,258,644	16,077,726,050	74,009,229,872	59,227,493,648
11. Other income	31		32,407,407	127,777,778	420,517,352	226,574,075
12. Other expense	32		204,288,610	-	204,302,605	130,000,000
13. Net other income /(loss)	40		(171,881,203)	127,777,778	216,214,747	96,574,075
14. Accounting profit /(loss) before tax	50		16,565,377,441	16,205,503,828	74,225,444,619	59,324,067,723
15. Current corporate income tax expense	51		6,525,389,493	5,790,204,120	16,725,389,493	13,890,204,120
16. Deferred corporate income tax expense	52					
17. Net profit /(loss) after tax	60		10,039,987,948	10,415,299,708	57,500,055,126	45,433,863,603
18. Basic earnings per share	70		696	722	3,985	3,149
19. Diluted earnings per share	71		696	722	3,985	3,149



LE THI THANH THANH
Preparer



NGUYEN ANH NAM
Chief Accountant



VU QUOC BAO
General Director

Ho Chi Minh City, 29 January 2026

CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)
for the period ended 31 December 2025

Expressed in VND

ITEMS	Code	Notes	Accumulated	
			Current year	Previous year
1	2	3	4	5
I. Cash flows from operating activities				
1. Net profit/(loss) before taxes	01		74,225,444,619	59,324,067,723
2. Adjustment for:				
- Depreciation and amortisation	02		2,748,798,188	2,326,884,093
- Provisions	03		(10,962,559,048)	(684,166,856)
- Foreign exchange gains/losses from revaluation of foreign currency monetary items	04		479,374,070	588,024,584
- Gains/losses from investment	05		(8,501,477,222)	(5,886,404,420)
- Interest expense	06			
- Other adjustments	07			
3. Operating profit/(loss) before adjustments to working capital	08		57,989,580,607	55,668,405,124
- Increase or decrease in accounts receivable	09		(42,698,860,805)	(66,970,223,363)
- Increase or decrease inventory	10			
- Increase or decrease in accounts payable	11		32,274,799,087	34,881,073,492
- Increase or decrease prepaid expenses	12		491,116,360	613,439,245
- Increase or decrease in trading securities	13			
- Interest paid	14			
- Corporate income tax paid	15		(16,136,647,425)	(10,831,684,631)
- Others cash inflows	16			
- Others cash outflows	17		(1,235,500,000)	(1,354,500,000)
Net cash from operating activities	20		30,684,487,824	12,006,509,867
II. Cash flows from investing activities				
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(5,927,627,454)	(2,932,131,000)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		420,370,364	226,574,075
3. Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23		(10,000,000,000)	
4. Repayments from borrowers and proceeds from sales of debts instruments of other entities	24			20,000,000,000
5. Investments in other entities	25		(1,000,000,000)	
6. Proceeds from sales of investments in others entities	26			
7. Interest and dividends received	27		7,905,331,515	5,556,444,045
Net cash from investing activities	30		(8,601,925,575)	22,850,887,120
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from issuing stocks and capital contribution from owners	31			
2. Cash paid for equity holders, repurchase shares issued	32			

ITEMS	Code	Notes	Accumulated	
			Current year	Previous year
1	2	3	4	5
3. Proceeds from borrowings	33			
4. Repayment of borrowings	34			
5. Repayment of financial leases	35			
6. Dividends paid	36		(24,038,827,900)	(16,968,584,400)
Net cash from financing activities	40		(24,038,827,900)	(16,968,584,400)
Net increase/decrease in cash	50		(1,956,265,651)	17,888,812,587
Cash and cash equivalents at beginning of year	60		85,191,102,924	67,187,750,644
Impact of exchange rate fluctuation	61		32,680,237	114,539,693
Cash and cash equivalents at end of year	70		83,267,517,510	85,191,102,924



LE THI THANH THANH
Preparer



NGUYEN ANH NAM
Chief Accountant



VŨ QUỐC BẢO
General Director

Ho Chi Minh City, 29 January 2026

STATEMENT OF CHANGES IN OWNER'S EQUITY

for the period ended 31 December 2025

Expressed in VND

	Owners' contributed capital	Capital surplus	Other contributed capital	Treasury shares	Exchange rate difference	Retained earnings	Total
- As at 01 January 2024	141,404,870,000	4,950,000,000	10,000,000,000	-	-	113,338,658,953	269,693,528,953
- Previous year's profits	-	-	-	-	-	45,433,863,603	45,433,863,603
- Dividend payment of 2023	-	-	-	-	-	(9,898,340,900)	(9,898,340,900)
- Dividend payment of 2024	-	-	-	-	-	(7,070,243,500)	(7,070,243,500)
- Distributed to funds	-	-	-	-	-	(746,000,000)	(746,000,000)
- As at 01 January 2025	141,404,870,000	4,950,000,000	10,000,000,000	-	-	141,057,938,156	297,412,808,156
- Current year's profits	-	-	-	-	-	57,500,055,126	57,500,055,126
- Dividend payment of 2024	-	-	-	-	-	(14,140,487,000)	(14,140,487,000)
- Dividend payment of 2025	-	-	-	-	-	(9,898,340,900)	(9,898,340,900)
- Distributed to funds	-	-	-	-	-	(1,363,000,000)	(1,363,000,000)
- As at 31 December 2025	141,404,870,000	4,950,000,000	10,000,000,000	-	-	173,156,165,382	329,511,035,382



LE THI THANH THANH
Preparer



NGUYEN ANH NAM
Chief Accountant



VU QUOC BAO
General Director

Ho Chi Minh City, 29 January 2026

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS*as at 31 December 2025 and for the period then ended*

Expressed in VND

I. CORPORATE INFORMATION**1. Structure of ownership**

Vinalink Logistics Joint Stock Company formerly known as Transport and Storing Agent Enterprise has been incorporated in accordance with:

- Decision No. 0776/1999/QD/BTM dated 24 June 1999 granted by Minister of Trade regarding transformation from Transport and Storing Agent Enterprise into Vinalink - Freight Forwarding and Trading Joint Stock Company and the first Business Registration Certificate No. 064162 dated 31 July 1999 granted by Ho Chi Minh City's Department of Planning and Investment.

- On 22 May 2014, Vinalink - Freight Forwarding and Trading Joint Stock Company has transformed into Vinalink Logistics Joint Stock Company in accordance with the Business Registration Certificate No. 0301776205 granted by Ho Chi Minh City's Department of Planning and Investment and other amended certificates thereafter with the latest one dated 7 October 2025.

The Company was listed on the Ho Chi Minh City Securities Trading Center under Decision No. 90/QD- SGDHCM dated 10 August 2009 granted by Ho Chi Minh City Stock Exchange.

The charter capital as stipulated in the Business Registration Certificate is VND 141,404,870,000

The Company's registered head office is at No. 226/2 Le Van Sy Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The Company's dependent units:

- Ha Noi Branch was established according to Branch Operation Certificate No. 0113000049 dated 29 December 2000 and other amended certificates thereafter with the latest one No. 0301776205-001 dated 29 July 2021 granted by Ha Noi City's Department of Planning and Investment.

- Hai Phong Branch was established according to Branch Operation Certificate No. 0213005696 dated 22 September 2009 and other amended certificates thereafter with the latest one No. 0301776205-002 dated 26 March 2025 granted by Hai Phong City's Department of Finance.

- Da Nang Branch was established according to Branch Operation Certificate No. 0301776205-003 dated 17 May 2018 and other amended certificates thereafter with the latest one dated 09 November 2021 granted by Da Nang City's Department of Planning and Investment.

2. Business field

Transportation services.

3. Operating industry and principal activities

Under the Business Registration Certificate, the Company is principally engaged in:

- Logistics activities;

- Freight transport by road: Inland and transit transportation business (except liquefied petroleum gas for transportation);

- Courier activities;

- Cargo handling (except air cargo handling);

- Services on transportation of import and export goods. Shipping agent, freight agent, management agent containers for shipping lines; ship supply. Forwarding agent for freight forwarders foreign. Public transport business. Direct import and export business and import and export entrustment. Customs clearance services and services related to forwarding transportation of import and export goods: recycling, packaging, insurance, inspection. Shipping business multi-form transportation;

- Trading in import and export retail warehouse services (CFS). Warehouse business import and export goods. Warehousing business in accordance with the law.

4. **The number of employees: 371**

5. **Members of the Board of Directors**

<u>Full name</u>	<u>Position</u>
Mr Nguyen Nam Tien	Chairperson
Mr Vu Quoc Bao	Member
Mr Vu The Duc	Member
Mr Nguyen Quoc Huy	Member
Mr Do Phu Kim	Member

6. **Members of Management**

<u>Full name</u>	<u>Position</u>
Mr Vu Quoc Bao	General Director

7. **Joint ventures, associates**

<u>Name of Joint ventures, associates</u>	<u>Address</u>	<u>Percent capital</u>	<u>Percent interest</u>
- Konoike Vinatrans Logistics Co., Ltd	18A Luu Trong Lu Street, Tan Thuan Ward, Ho Chi Minh City	25%	9.15%
- Freight Consolidators (Vietnam) Pte Ltd	46-48 Hau Giang Street, Tan Son Nhat Ward, Ho Chi Minh City	50%	30%
- Link Cargo Management Company Limited	30 Phan Thuc Duyen Street, Tan Son Nhat Ward, Ho Chi Minh City	30%	30%
- RCL (Vietnam) Co., Ltd	436-438 Nguyen Thi Minh Khai Street, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City	33.33%	20%
- Kim Thanh Logistics Joint Stock Company	Lot KB4, Khuc Thua Du Street, Kim Thanh Border Gate, Lao Cai Ward, Lao Cai	30%	56.52%
- Vinalink Transport Joint Stock Company	No.4 Nguyen Dinh Chieu, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City	40%	40%
- Logistics Management Software System Co., Ltd	No.10 Nguyen Van Trang, Ben Thanh Ward, Ho Chi Minh City	40%	40%

II. **BASIS OF PREPARATION**

1. **Accounting standards, accounting system**

The financial statements, expressed in Vietnamese Dong (“VND”), are prepared under the historical cost convention, and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System, and prevailing accounting regulations in Vietnam.

2. **Forms of accounting records**

The form of accounting records applied in the Company is the General Journal.

3. **Financial year**

The Company’s financial year is from 01 January to 31 December.

4. **Reporting and functional currency**

The Company maintains its accounting records in VND.

III. **SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**

1. **Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash in hand, cash at bank, cash in transit and current investments for a period not exceeding 3 months or highly liquid investments which are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

2. Foreign currencies

- The exchange rates announced by JSC Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) are applied in accounting;
- The exchange rate applicable to asset and liability recognition are accounting rate;
- The exchange rate applicable to asset re-evaluation is the foreign currency-buying rate;
- The exchange rate applicable to liability re-evaluation is the foreign currency-selling rate;
- Exchange rates applicable to the other transactions are accounting rate.

3. Account receivables

Recognition method:

- Account receivables are stated at the carrying amounts of trade receivables and other receivables less provisions for doubtful debts.

Provision for doubtful debts:

- As of the date of the financial statements, provisions for doubtful debts are recognised for past-due accounts receivable and for accounts receivable where circumstances indicate that they might be uncollectible or for uncollectible debts due to liquidation, bankruptcy, or similar difficulties.
- The difference between the required balance and the existing balance of provision for doubtful debts is recorded as a general and administrative expense in the income statement.

4. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are measured at cost less accumulated depreciation.

Tangible fixed assets are initially recognised at their cost. The cost of purchased tangible fixed assets comprises the purchase price and any directly attributable costs of bringing the assets to their present location and working condition for their intended use. Accessories added to fixed assets when purchased are recognised separately at their fair values and deducted from the historical cost of the respective tangible fixed assets.

Depreciation: The costs of fixed assets are depreciated on a straight-line method over their estimated useful lives.

The estimated useful lives are as follows:

- | | | |
|---------------------------|---------|-------|
| - Buildings, structures | 05 - 25 | years |
| - Machinery and equipment | 05 - 08 | years |
| - Motor vehicles | 06 - 11 | years |
| - Management equipment | 03 - 08 | years |

5. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are measured at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises the total amount of expense incurred by the Company to acquire an asset at the time the asset is put into operation for its intended use.

Land use rights are stated at their costs less accumulated amortisation. The Company's land use right pertains to a plot of land located at No.226/2 Le Van Sy Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City.

Indefinite land use rights are not amortised.

Computer software is not an indispensable component of hardware and is recognised as an intangible asset and depreciated over its useful life with 03 - 06 years.

6. Financial investments

All investments are accounted for under the cost method.

Recognition principles of provision for financial investment impairment loss:

- As of the date of the financial statements, provisions for impairment losses on equity investments are recognised if an indication of impairment exists.
- Provisions for impairment losses on equity investments in associates, joint ventures are determined on the basis of the investee's loss.
- Provisions for impairment losses on equity investments in other entities are determined using fair values if the fair values can measure reliably. If the fair values cannot be measure reliably at the reporting date, provisions are measured on the basis of the investee's losses.

7. Liabilities

Liabilities are classified into trade payables and other payables based on the following rules: Trade payables represent those arising from purchase and sale related transactions of goods, services or assets and the seller is independent of the buyer; the remaining payables are classified as other payables.

8. Salary

Salary is based on the salary fund approved by the Board of Directors.

9. Revenue

Revenue is recognized based on tax invoices issued and business transactions completed.

10. Cost of sales

Cost of services provided represents total costs of services which are rendered in the year in accordance with the matching principle.

11. General and administrative expense

General and administrative expenses represent common expenses, which include payroll costs for office employees (salaries, wages, allowances, etc.); social insurance, health insurance, trade union fees and unemployment insurance; office rentals, stationery expenses, material expenses, depreciation expenses of fixed assets used for administration activities; license tax; provision for doubtful debts; utility services (electricity expenses, water expenses, phone, fax, etc.); sundry expenses (entertainment, customer conference).

12. Owners' equity

The owners' contributed equity is recognised when contributed.

Share premiums: Share premiums are recognised as the difference between the issue price and the par value of shares, and the difference between the re-purchase price and the re-issue price of treasury shares.

Dividends: Dividends are recognised as a liability at the date of declaring dividends.

Reserves: Reserves are created in accordance with the Resolution of the General meeting of shareholders.

Retained earnings: Net profit after income tax can be distributed to shareholders after the distribution is approved the General annual meeting of shareholders and reserves are created in accordance with the Company's Charter and legal regulations in Vietnam.

13. Taxation

Corporate income tax: Current corporate tax expense is determined on the basis of taxable income and the rate of corporate income tax (CIT) of the current year at 20%.

14. Related parties

Related parties are individuals or entities that have the ability, directly or indirectly through one or more intermediaries, to control the Company or are controlled by, or are subject to common control with the Company. Associates, individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Company that gives them significant influence over the Company, key management personnel, including directors and officers of the Company and close family members or associates of such individuals are also considered to be related parties.

IV. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

	Ending balance	Beginning balance
1. Cash and cash equivalents	44,267,517,510	55,191,102,924
1.1 Cash		
Cash in hand	1,106,844,553	837,044,737
Cash at banks	43,160,672,957	54,354,058,187
1.2 Cash equivalents	39,000,000,000	30,000,000,000
- Term deposit	39,000,000,000	30,000,000,000
1.3 Held to maturity investments	20,000,000,000	10,000,000,000
- Term deposit	20,000,000,000	10,000,000,000

2. Current account receivables		Ending balance	Beginning balance				
2.1	Current trade receivables	296,263,542,140	267,566,341,972				
-	Trade receivables from domestic customers	243,070,151,154	248,629,784,210				
	<i>Techtronic Industries Vietnam Manufacturing Company Limited</i>	68,018,657,880	66,767,011,751				
	<i>Green Planet Distribution Centre Company Limited</i>	37,547,772,293	32,544,105,245				
	<i>Vietjet Aviation Joint Stock Company</i>	13,320,795,234	36,882,062,573				
	<i>Intco Industries Vietnam Co.,Ltd</i>	11,261,941,445	9,386,619,948				
	<i>Daijin Express Vietnam Company Limited</i>	4,769,429,825	6,612,748,305				
	<i>Gia Bao Hung Service Trading Company Limited</i>	-	9,856,800,000				
	<i>Other customers</i>	108,151,554,477	86,580,436,388				
-	Trade receivables from foreign customers	53,062,504,753	18,834,558,121				
	<i>Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited</i>	27,615,060,379	6,919,764,432				
	<i>Amazon.com Services LLC</i>	18,478,373,684	4,765,404,071				
	<i>APG Australia Post Global Ecommerce Solutions (Aust)</i>	3,401,385,309	2,697,106,529				
	<i>Other customers</i>	3,567,685,381	4,452,283,089				
-	Trade receivables from related parties	130,886,233	101,999,641				
	<i>Konoike Vinatrans Logistics Co., Ltd</i>	122,354,233	101,999,641				
	<i>Vinalink Transport Joint Stock Company</i>	8,532,000	-				
2.2	Advances to suppliers	12,926,499,230	853,273,822				
	<i>Prepaid to suppliers</i>	12,926,499,230	853,273,822				
2.3	Other current receivables	3,093,276,910	2,238,916,006				
-	Advances to employees	965,265,584	1,190,994,244				
-	Deposit for container	1,366,600,000	399,000,000				
-	Other receivables	761,411,326	648,921,762				
3.	Non-current account receivables	Ending balance	Beginning balance				
3.1	Other non-current receivables	2,368,120,696	2,428,740,880				
-	Long - term collateral, deposits	1,868,120,696	1,928,740,880				
-	Others	500,000,000	500,000,000				
4.	Fixed assets						
4.1	Tangible fixed assets	Buildings, structures	Machinery equipment	Vehicles	Office equipment	Other assets	Total
	Cost						
	Beginning balance	21,838,529,093	667,950,476	28,111,731,511	1,298,103,504	-	51,916,314,584
	- Increase	140,300,000	-	4,960,327,454	342,000,000	-	5,442,627,454
	- Disposals	-	-	(2,240,314,431)	-	-	(2,240,314,431)
	Ending balance	21,978,829,093	667,950,476	30,831,744,534	1,640,103,504	-	55,118,627,607
	Accumulated depreciation						
	Beginning balance	10,782,042,480	471,045,298	22,739,989,296	716,068,488	-	34,709,145,562
	- Depreciation	811,183,761	73,113,516	1,356,034,817	176,104,990	-	2,416,437,084
	- Disposals	-	-	(2,240,314,431)	-	-	(2,240,314,431)
	Ending balance	11,593,226,241	544,158,814	21,855,709,682	892,173,478	-	34,885,268,215
	Net book value						

Beginning balance	11,056,486,613	196,905,178	5,371,742,215	582,035,016	-	17,207,169,022
Ending balance	10,385,602,852	123,791,662	8,976,034,852	747,930,026	-	20,233,359,392

* The historical cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use totalled VND 21,442,756,865

4.2 Intangible fixed assets	The land use rights	Computer software	Publishing rights	Copyrights, patents	Others	Total
Cost						
Beginning balance	26,130,000,000	540,000,000				26,670,000,000
- Increase		485,000,000				485,000,000
- Disposals						-
Ending balance	26,130,000,000	1,025,000,000	-	-	-	27,155,000,000
Accumulated amortization						
Beginning balance		283,750,000				283,750,000
- Amortization		332,361,104				332,361,104
- Disposals						-
Ending balance	-	616,111,104	-	-	-	616,111,104
Net book value						
Beginning balance	26,130,000,000	256,250,000	-	-	-	26,386,250,000
Ending balance	26,130,000,000	408,888,896	-	-	-	26,538,888,896

5. Non-current financial investments	Ending balance	Beginning balance
5.1 Investments in joint ventures and associates	42,902,493,302	50,686,493,302
<i>Vina Trans Da Nang</i>	-	8,784,000,000
<i>Link Cargo Management Company Limited</i>	9,007,800,000	9,007,800,000
<i>Freight Consolidators (Vietnam) Pte Ltd</i>	3,918,874,000	3,918,874,000
<i>RCL (Vietnam) Co., Ltd</i>	946,800,000	946,800,000
<i>Konoike Vinatrans Logistics Co., Ltd</i>	4,908,430,302	4,908,430,302
<i>Kim Thanh Logistics Joint Stock Company</i>	19,120,589,000	19,120,589,000
<i>Vinalink Transport Joint Stock Company</i>	4,000,000,000	4,000,000,000
<i>Logistics Management Software System Co., Ltd</i>	1,000,000,000	-
5.2 Investments in other entities	9,510,150,000	726,150,000
<i>Vina Vinatrans Trucking Company Limited</i>	726,150,000	726,150,000
<i>Vina Trans Da Nang</i>	8,784,000,000	-
6. Current liabilities	Ending balance	Beginning balance
6.1 Current trade payables	85,076,205,446	68,777,793,699
- Trade payables to domestic suppliers	43,559,619,164	30,094,045,438
<i>Proship Joint Stock Company</i>	4,124,158,115	1,487,378,160
<i>The Luan Transport Limited Company</i>	3,152,913,082	3,928,352,000
<i>Tien Dung Trading Transport Company Limited</i>	2,625,610,960	1,057,072,000
<i>Cathay Pacific Airways Limited</i>	2,369,250,067	1,028,714,397
<i>Ngoc Quang Service Production Trade Co Ltd</i>	1,610,391,604	599,903,928
<i>Nguyen Quyet Co.,Ltd</i>	1,603,888,607	1,756,031,920
<i>Other suppliers</i>	28,073,406,729	20,236,593,033
- Trade payables to foreign suppliers	41,516,586,282	38,683,748,261

<i>Eagles Air & Sea (Thailand) Co., Ltd</i>	5,276,708,827	2,703,347,413
<i>Naxco Germany GmbH</i>	3,642,640,752	1,792,746,055
<i>Unitex International Forwarding (Guangzhou) Limited</i>	2,716,335,112	997,296,923
<i>BTX Global Logistics</i>	2,595,587,273	3,048,221,780
<i>Jag Ufs (International) Ltd</i>	1,953,728,036	4,472,431,454
<i>Express Line Corporation</i>	1,683,482,747	1,800,410,078
<i>Other suppliers</i>	23,648,103,535	23,869,294,558
6.2 Accrued expenses	8,032,232,412	9,843,483,861
<i>Accrued transporting expenses, service fees</i>	8,032,232,412	9,843,483,861
6.3 Other current payables	8,482,389,622	5,546,589,441
<i>Comission payables</i>	6,512,964,456	4,747,288,105
<i>Other payables</i>	1,969,425,166	799,301,336
7. Non-current liabilities	Ending balance	Beginning balance
7.1 Non-current unearned revenue	7,500,000,000	9,500,000,000
<i>Representing the profit for business cooperation received in advance under the Agreement No.2391/HĐHT.12 dated 14 November 2014 awaiting for allocation</i>	7,500,000,000	9,500,000,000
7.2 Other non-current payables	32,865,942,500	31,952,398,460
- <i>Relocating compensation (*)</i>	32,800,000,000	31,888,520,960
- <i>Other payables</i>	65,942,500	63,877,500
<i>(*) Representing advances from Khanh Hoi Sugar Joint Stock Company for 80% of relocation expenses in compensation for site clearance of the changing project of space exploitation and usage at No. 145-147 Nguyen Tat Thanh, District 4, Ho Chi Minh City under the Agreement No.2392/HĐĐB.14 dated 14 November 2014</i>		
8. Off statement of financial position items	Ending balance	Beginning balance
- <i>Foreign currencies</i>		
<i>USD</i>	<i>USD 504,548.74</i>	<i>USD 450,195.50</i>
V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE INCOME STATEMENT		
1. Revenue from selling goods and rendering services	Current year	Previous year
Total Revenue	1,398,038,932,181	1,152,738,721,057
<i>Revenue of Seafreight Service</i>	324,017,025,546	256,218,202,560
<i>Revenue of Airfreight Service</i>	433,828,548,038	338,947,421,545
<i>Revenue of Logistics Service</i>	160,804,716,162	145,938,897,658
<i>Revenue of Ha Noi Branch</i>	437,470,723,434	374,281,575,433
<i>Revenue of Hai Phong Branch</i>	32,668,152,197	28,978,518,519
<i>Revenue of Da Nang Branch</i>	9,249,766,804	8,374,105,342
2. Cost of sales	1,301,774,816,786	1,072,332,608,532
<i>Cost of sales of Seafreight Service</i>	299,283,951,448	220,658,532,404
<i>Cost of sales of Airfreight Service</i>	343,870,503,993	305,853,915,226
<i>Cost of sales of Logistics Service</i>	152,540,382,991	141,532,686,210
<i>Cost of sales of Ha Noi Branch</i>	394,428,098,932	328,586,851,156
<i>Cost of sales of Hai Phong Branch</i>	97,573,369,655	66,620,549,278
<i>Cost of sales of Da Nang Branch</i>	14,078,509,767	9,080,074,258

3. Finance income	19,236,742,519	15,242,999,635
<i>Gains on exchange rate differences</i>	11,155,635,661	9,583,169,290
<i>Dividends from related parties</i>	6,237,571,275	4,244,758,889
<i>Deposit interest</i>	1,843,535,583	1,415,071,456

VI. RELATED PARTIES

The nature of transactions and transaction values during the year are as follows

	Current year	Previous year
- Rendering services	4,484,136,245	2,365,365,559
<i>Freight Consolidators (Vietnam) Pte Ltd</i>	853,816,806	82,860,900
<i>Konoike Vinatrans Logistics Co., Ltd</i>	3,573,069,439	1,867,723,683
<i>Vinalink Transport Joint Stock Company</i>	57,250,000	414,780,976
- Purchasing services	3,738,775,223	3,753,209,416
<i>Freight Consolidators (Vietnam) Pte Ltd</i>	46,670,215	220,452,495
<i>RCL (Vietnam) Co., Ltd</i>	2,623,904,221	2,486,779,194
<i>Konoike Vinatrans Logistics Co., Ltd</i>	255,229,100	656,729,500
<i>Vinalink Transport Joint Stock Company</i>	102,971,687	201,331,560
<i>Logistics Management Software System Co., Ltd</i>	710,000,000	187,916,667

Remunerations of the Board of Directors, Supervisory Board and Income of the Executive Board:

	Current year	Previous year
Remuneration of the Board of Directors and income of the Executive Board	6,541,605,818	4,346,049,303
Remuneration of the Supervisory Board	284,000,000	192,000,000
Total	6,825,605,818	4,538,049,303



LE THI THANH THANH
Preparer



NGUYEN ANH NAM
Chief Accountant



VU QUOC BAO
General Director

Ho Chi Minh City, 29 January 2026